**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II LỚP 7**

**NĂM HỌC 2022-2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Một số yếu tố thống kê và xác suất**  **(17 tiết)** | ***Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | 1(C5.2) |  |  |  |  |  |  |  | 2,5% |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** |  |  |  | 1(C9a) |  | 1(C9b) |  |  | 20% |
| ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | 5(C4.1; 4.2 ; 5.1; 8.1; 8.2) |  |  |  |  |  |  |  | 12,5% |
| ***Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản*** | 2(C6,7) |  |  | 1(C1ab) |  |  |  |  | 15% |
| **2** | **Biểu thức đại số**  **(2 tiết)** | ***Biểu thức đại số*** |  |  |  |  |  | 1(C10) |  |  | 10% |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn**  **(14 tiết)** | ***Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.*** | 4(C1,2,3,4) |  |  | 2(C12,13) |  |  |  | 1(C14) | 40% |
| **Tổng** | | | **12** | **0** | **0** | **4** | **0** | **2** |  | **1** | 19 |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II LỚP 7**

**NĂM HỌC 2022-2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/ Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | |
| **Nhận biêt** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | |
| **1** | **Một số yếu tố thống kê và xác suất**  **(17 tiết)** | ***Thu thập, phân loại,  biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | ***Thông hiểu :***  – Giải thích được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí, tính đại diện của một kết luận trong phỏng vấn; tính hợp lí của các quảng cáo;...). |  | |  | |  |  | |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: văn bản, bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác và trong thực tiễn. |  | |  | |  |  | |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:***  - **Nhận biết được những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu.** | 1(TN)  (0,25đ) | |  | |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – **Đọc và mô tả được các dữ liệu ở dạng biểu đồ thống kê: biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*).** |  | | 1TL  (1đ) | |  |  | |
| ***Vận dụng:***  – **Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*).** |  | |  | | 1TL  (1đ) |  | |
| ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | ***Nhận biết:***  – **Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 7 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 7, Khoa học tự nhiên lớp 7,...) và trong thực tiễn (ví dụ: môi trường, y học, tài chính,...).** | 5(TN)  (1,25đ) | |  | |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  | |  | |  |  | |
|  |  |  | ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  | |  | |  |  | |
| ***Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản*** | ***Nhận biết:***  –L**àm quen vớicác khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suấtcủa biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản.** | 2(TN)  (0,5đ) | |  | |  |  | |
|  | ***Thông hiểu:***  – **Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...).** |  | | 1TL  (1đ) | |  |  | |
| **2** | **Biểu thức đại số**  **(2 tiết)** | ***Biểu thức đại số*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số.  – Nhận biết được biểu thức đại số. |  | |  | |  |  | |
|  | **Vận dụng:**  – **Tính được giá trị của một biểu thức đại số.** |  | |  | | 1TL (1đ) |  | |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn (14 tiết)** | ***Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.*** | ***Nhận biết:***  - **Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau.**  - **Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.** | 2(TN)  (0,5đ)  2(TN)  (0,5đ) | |  | |  |  | |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại).  – **Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông.**  – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). |  | | 2TL  (2đ) | |  |  | |
| ***Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học*** | ***Vận dụng:***  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  | |  | |  |  | |
| ***Vận dụng cao:***  – **Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn *(phức hợp, không quen thuộc)* liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.** |  | |  | |  | 1TL (1đ) | |
| **Tổng** | | |  | 3 | 4 | | 2 | | | 1 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **30%** | **40 %** | | **20%** | | | **10%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | | **30%** | | | |